

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ CÁC CÔNG TRÌNH ĐỊA CHẤT
Ban hành kèm theo Quyết định số: 14/2001/QĐ - BCN ngày 20 tháng 3 năm 2001
của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp



Số TT	Danh mục các công tác địa chất	Hệ số điều chỉnh đơn giá	
		Đơn giá có tính KHTSCĐ	Đơn giá không tính KHTSCĐ
1	2	3	4
So với Quyết định 40/1999/QĐ - BCN ngày 5 tháng 7 năm 1999			
I. CÔNG TÁC ĐỊA CHẤT VÀ LẤY MẪU, GIA CÔNG MẪU			
1	Lập đề án và chuẩn bị thi công điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/50.000, nhóm tờ (Không bao gồm thực địa tổng quan)	1.297	1.320
2	Lập đề án và chuẩn bị thi công ĐTĐC - KS tỷ lệ 1/25.000, đơn tờ (Không bao gồm thực địa tổng quan)	1.298	1.321
3	Điều tra địa chất -điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/50.000, nhóm tờ. Ngoài trời, có quan sát phóng xạ	1.310	1.330
4	Điều tra địa chất -điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/50.000, nhóm tờ. Trong phòng, có quan sát phóng xạ	1.307	1.327
5	Điều tra địa chất -điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/50.000, nhóm tờ. Ngoài trời, không quan sát phóng xạ	1.312	1.332
6	Điều tra địa chất -điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/50.000, nhóm tờ. Trong phòng, không quan sát phóng xạ	1.306	1.326
7	Điều tra địa chất -điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/25.000, đơn tờ. Ngoài trời, có quan sát phóng xạ	1.309	1.330
8	Điều tra địa chất -điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/50.000, đơn tờ. Trong phòng, có quan sát phóng xạ	1.302	1.324
9	Điều tra địa chất -điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/25.000, đơn tờ. Ngoài trời, không quan sát phóng xạ	1.311	1.333
10	Điều tra địa chất -điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/25.000, đơn tờ. Trong phòng, không quan sát phóng xạ	1.298	1.321
11	Điều tra khoáng sản chi tiết hóa. Ngoài trời, có quan sát phóng xạ	1.305	1.326
12	Điều tra khoáng sản chi tiết hóa. Trong phòng, có quan sát phóng xạ	1.292	1.315

1	2	3	4
13	Điều tra khoáng sản chi tiết hóa. Ngoài trời, không quan sát phóng xạ	1.302	1.325
14	Điều tra khoáng sản chi tiết hóa. Trong phòng, không quan sát phóng xạ	1.285	1.310
15	Lập báo cáo tổng kết đề án điều tra địa chất - khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 nhóm tờ. Có quan sát phóng xạ và không quan sát phóng xạ	1.321	1.340
16	Lập báo cáo tổng kết đề án điều tra địa chất - khoáng sản tỷ lệ 1/25.000 đơn tờ. Có quan sát phóng xạ và không quan sát phóng xạ	1.317	1.339
17	Lập đề án và chuẩn bị thi công điều tra địa chất - khoáng sản tỷ lệ 1/10.000 (Không bao gồm thực địa tổng quan)	1.290	1.316
18	Điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/10.000. Ngoài trời, có quan sát phóng xạ	1.306	1.326
19	Điều tra địa chất - khoáng sản tỷ lệ 1/10.000. Trong phòng, có quan sát phóng xạ	1.294	1.316
20	Điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/10.000. Ngoài trời, không quan sát phóng xạ	1.305	1.327
21	Điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/10.000. Trong phòng, không quan sát phóng xạ	1.291	1.314
22	Lập báo cáo tổng kết đề án điều tra địa chất - khoáng sản tỷ lệ 1/10.000. Có quan sát phóng xạ và không quan sát phóng xạ	1.304	1.327
23	Lấy mẫu trọng sa tỷ lệ 1/50.000. Ngoài trời	1.314	1.334
24	Lấy mẫu trọng sa kết hợp địa hóa thứ sinh bùn đáy tỷ lệ 1/50.000. Ngoài trời	1.310	1.328
25	Trọng sa tỷ lệ 1/50.000. Trong phòng, có xử lý trên máy vi tính	1.293	1.317
26	Trọng sa tỷ lệ 1/50.000. Trong phòng, không xử lý trên máy vi tính và tổng kết	1.301	1.318
27	Địa hóa thứ sinh bùn đáy tỷ lệ 1/50.000. Trong phòng, có xử lý trên máy vi tính	1.289	1.312

1	2	3	4
28	Địa hóa thứ sinh bùn đáy tỷ lệ 1/50.000. Trong phòng, không xử lý trên máy vi tính và tổng kết	1.297	1.313
29	Trọng sa tỷ lệ 1/10.000. Ngoài trời	1.313	1.335
30	Trọng sa tỷ lệ 1/10.000. Trong phòng và tổng kết, có xử lý trên máy vi tính.	1.284	1.308
31	Trọng sa tỷ lệ 1/10.000. Trong phòng và tổng kết, không xử lý trên máy vi tính.	1.293	1.309
32	Thử nghiệm phương pháp lập bản đồ địa hóa thứ sinh đất phủ và lập bản đồ địa hóa thứ sinh đất phủ tỷ lệ 1/10.000. Ngoài trời.	1.305	1.327
33	Thử nghiệm phương pháp và lập bản đồ địa hóa thứ sinh đất phủ tỷ lệ 1/10.000. Trong phòng và tổng kết, có xử lý trên máy vi tính.	1.287	1.314
34	Lập bản đồ địa hóa thứ sinh đất phủ tỷ lệ 1/10.000. Trong phòng và tổng kết, không xử lý trên máy vi tính.	1.298	1.315
35	Lấy mẫu rãnh từ các công trình khai đào lộ thiên	1.288	1.300
36	Lấy mẫu địa hóa từ các công trình khai đào lộ thiên	1.288	1.300
37	Lấy mẫu từ mẫu lõi khoan	1.283	1.295
38	Lấy và đãi rửa mẫu từ công trình khai đào	1.314	1.327
39	Lấy và đãi rửa mẫu từ các đồng mẫu của công trình khai đào	1.287	1.323
40	Lấy và đãi mẫu lõi khoan bỏ rời	1.318	1.332
41	Gia công mẫu đất đá hoặc quặng thông thường và gia công mẫu vàng xâm nhiễm thô đến độ hạt 0,074mm. Gia công bằng máy	1.189	1.224
42	Gia công mẫu các nguyên tố dễ bay hơi đến kích thước 0,074mm. Gia công bằng máy và tay kết hợp.	1.202	1.231
43	Gia công mẫu phân tích quang phổ làm bằng máy	1.188	1.222
44	Gia công mẫu phân tích quang phổ làm bằng tay	1.267	1.284
45	Gia công bằng máy và đãi mẫu trọng sa nhân tạo	1.233	1.262

1	2	3	4
II. CHO CÔNG TÁC ĐỊA CHẤT THỦY VĂN - ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH			
46	Lập đề án và chuẩn bị thi công công tác địa chất thủy văn - địa chất công trình. Đo vẽ tỷ lệ 1/200.000	1.295	1.295
47	Lập đề án và chuẩn bị thi công công tác địa chất thủy văn - địa chất công trình. Đo vẽ tỷ lệ 1/50.000	1.294	1.294
48	Lập đề án và chuẩn bị thi công công tác địa chất thủy văn - địa chất công trình. Các đề án điều tra ĐCTV-ĐCCT khác	1.293	1.293
49	Đo vẽ địa chất thủy văn, đo vẽ địa chất công trình tỷ lệ 1/200.000 - 1/5.000. Đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT tỷ lệ 1/10.000-1/5.000	1.303	1.303
50	Đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT tỷ lệ 1/200.000-1/25.000	1.306	1.306
51	Đo vẽ tổng hợp ĐCTV và địa chất đệ tứ tỷ lệ 1/100.000 - 1/50.000. Đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐC trước đệ tứ và đệ tứ tỷ lệ 1/100.000 - 1/50.000	1.303	1.303
52	Đo vẽ tổng hợp ĐCTV và ĐC đệ tứ tỷ lệ 1/25.000. Đo vẽ tổng hợp ĐCTV và ĐC trước đệ tứ và đệ tứ tỷ lệ 1/25.000.	1.304	1.304
53	Đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT, địa chất trước đệ tứ và địa chất đệ tứ tỷ lệ 1/100.000-1/50.000	1.307	1.307
54	Đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT, địa chất trước đệ tứ và địa chất đệ tứ tỷ lệ 1/25.000	1.304	1.304
55	Văn phòng hàng năm các đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT, ĐC trước đệ tứ và ĐC đệ tứ tỷ lệ 1/100.000-1/50.000	1.321	1.321
56	Văn phòng hàng năm đo vẽ ĐCTV, đo vẽ ĐCCT tỷ lệ 1/200.000-1/100.000. Văn phòng hàng năm đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT tỷ lệ 1/200.000-1/100.000	1.315	1.315
57	Văn phòng hàng năm đo vẽ ĐCTV, đo vẽ ĐCCT tỷ lệ 1/50.000-1/5.000. Văn phòng hàng năm đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT tỷ lệ 1/50.000-1/5.000	1.311	1.311
58	Văn phòng hàng năm các đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐC đệ tứ. ĐCTV, ĐC đệ tứ và ĐC trước đệ tứ tỷ lệ 1/25.000	1.314	1.314
59	Văn phòng hàng năm các đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐC đệ tứ. ĐCTV, ĐC đệ tứ và ĐC trước đệ tứ tỷ lệ 1/100.000-1/50.000. ĐCTV, ĐCCT, ĐC đệ tứ và ĐC trước đệ tứ tỷ lệ 1/25.000	1.318	1.318

1	2	3	4
60	Chuẩn bị kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm. Bơm dâng bằng máy nén khí - Một máy	1.230	1.269
61	Chuẩn bị kết thúc của công tác bơm thí nghiệm. Bơm dâng bằng máy nén khí - Hai máy	1.216	1.269
62	Chuẩn bị và kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng máy bơm ly tâm hay piston đặt trên mặt đất: động cơ đốt trong, động cơ điện	1.247	1.268
63	Chuẩn bị và kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng máy bơm ly tâm đặt ở giếng.	1.253	1.272
64	Chuẩn bị và kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng máy bơm cân cơ khí đặt trên bệ gỗ: động cơ đốt trong, động cơ điện, có cân lắc bơm	1.249	1.266
65	Chuẩn bị và kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng máy bơm cân cơ khí đặt trên bệ bê tông: động cơ đốt trong.	1.246	1.262
66	Chuẩn bị và kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng máy bơm cân cơ khí đặt trên bệ bê tông: có động cơ điện, có tời bơm lưu động.	1.248	1.264
67	Chuẩn bị và kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng máy bơm giếng phun có động cơ điện, đặt ở miệng lỗ khoan trên bệ gỗ: ATH -14, ATH-10, ATH-8	1.223	1.241
68	Chuẩn bị và kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng máy bơm giếng phun có động cơ điện, đặt ở miệng lỗ khoan trên bệ bê tông: ATH -14, ATH-10, ATH-8	1.220	1.238
69	Chuẩn bị kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng máy bơm điện chìm thẳng đứng	1.252	1.274
70	Chuẩn bị và kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng tay: Xả nước ở lỗ khoan tự chảy, bằng máy bơm piston trên mặt, bằng máy bơm cân.	1.255	1.272
71	Tiến hành bơm thí nghiệm: bơm dâng bằng máy nén khí - một máy	1.092	1.102
72	Tiến hành bơm thí nghiệm: bơm dâng bằng máy nén khí - hai máy	1.076	1.086
73	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy ly tâm hay piston trên mặt đất. Động cơ đốt trong.	1.160	1.172

1	2	3	4
74	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy ly tâm hay piston trên mặt đất. Động cơ điện.	1.176	1.187
75	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy ly tâm đặt ở giếng	1.226	1.243
76	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy bơm cần cơ khí. Động cơ đốt trong.	1.152	1.159
77	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy bơm cần cơ khí. Động cơ điện	1.191	1.200
78	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy bơm giếng phun có động cơ điện đặt trên miệng lỗ khoan ATH-14	1.076	1.079
79	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy bơm giếng phun có động cơ điện đặt trên miệng lỗ khoan ATH-10	1.150	1.163
80	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy bơm giếng phun có động cơ điện đặt trên miệng lỗ khoan ATH-8	1.173	1.188
81	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy bơm điện chìm thẳng đứng	1.149	1.159
82	Tiến hành bơm thí nghiệm bằng tay: Xả nước ở lỗ khoan tự chảy, bằng máy bơm piston trên mặt, bằng máy bơm cần	1.254	1.271
83	Tiến hành bơm thí nghiệm bằng tay: Đo phục hồi mức nước sau khi bơm xong	1.262	1.283
84	Chuẩn bị và kết thúc của công tác đổ nước thí nghiệm vào lỗ khoan. Không dùng máy bơm. Đổ nước có lượng tiêu hao <800l/h và > 800l/h	1.248	1.265
85	Chuẩn bị và kết thúc của công tác đổ nước thí nghiệm vào lỗ khoan. Có dùng máy bơm. Đổ nước có lượng tiêu hao <800l/h và > 800l/h	1.247	1.269
86	Tiến hành đổ nước thí nghiệm vào lỗ khoan. Không dùng máy bơm. Đổ nước có lượng tiêu hao <800l/h	1.247	1.262
87	Tiến hành đổ nước thí nghiệm vào lỗ khoan. Không dùng máy bơm. Đổ nước có lượng tiêu hao >800l/h	1.241	1.256
88	Tiến hành đổ nước thí nghiệm vào lỗ khoan. Có dùng máy bơm. Đổ nước có lượng tiêu hao <800l/h	1.222	1.242
89	Tiến hành đổ nước thí nghiệm vào lỗ khoan. Có dùng máy bơm. Đổ nước có lượng tiêu hao >800l/h	1.231	1.250

1	2	3	4
90	Chuẩn bị và kết thúc của công tác đổ nước thí nghiệm vào giếng, hố đào. Không dùng máy bơm. Độ sâu <2,5m. Lưu lượng nước đổ <800l/h và >800l/h	1.245	1.261
91	Chuẩn bị và kết thúc của công tác đổ nước thí nghiệm vào giếng, hố đào. Không dùng máy bơm. Độ sâu >2,5m. Lưu lượng nước đổ <800l/h và >800l/h	1.250	1.266
92	Chuẩn bị và kết thúc của công tác đổ nước thí nghiệm vào giếng, hố đào. Có dùng máy bơm. Độ sâu <2,5m. Lưu lượng nước đổ <800l/h và >800l/h	1.248	1.269
93	Chuẩn bị và kết thúc của công tác đổ nước thí nghiệm vào giếng, hố đào. Có dùng máy bơm. Độ sâu >2,5m. Lưu lượng nước đổ <800l/h và >800l/h	1.253	1.274
94	Tiến hành đổ nước thí nghiệm vào giếng, hố đào. Không dùng máy bơm. Độ sâu < 2,5m. Lưu lượng nước đổ <800l/h và >800l/h	1.228	1.242
95	Tiến hành đổ nước thí nghiệm vào giếng, hố đào. Không dùng máy bơm. Độ sâu > 2,5m. Lưu lượng nước đổ <800l/h và >800l/h	1.237	1.253
96	Tiến hành đổ nước thí nghiệm vào giếng, hố đào. Có dùng máy bơm. Độ sâu < 2,5m. Lưu lượng nước đổ <800l/h và >800l/h	1.232	1.246
97	Tiến hành đổ nước thí nghiệm vào giếng, hố đào. Có dùng máy bơm. Độ sâu > 2,5m. Lưu lượng nước đổ <800l/h và >800l/h	1.238	1.257
98	Mức nước thí nghiệm ở lỗ khoan trong vùng TK -TD khoáng sản rắn, dùng máy khoan sẵn có. Lỗ khoan có lưu lượng $Q < 0,5l/s$. Chuẩn bị và kết thúc.	1.183	1.260
99	Mức nước thí nghiệm ở lỗ khoan trong vùng TK -TD khoáng sản rắn, dùng máy khoan sẵn có. Lỗ khoan có lưu lượng $Q < 0,5l/s$. Thí nghiệm	1.127	1.150
100	Mức nước thí nghiệm ở lỗ khoan trong vùng TK -TD khoáng sản rắn, dùng máy khoan sẵn có. Lỗ khoan có lưu lượng $Q < 0,5l/s$. Văn phòng lập tài liệu thí nghiệm	1.219	1.230
101	Mức nước thí nghiệm bằng tay ở giếng: Mức thí nghiệm	1.256	1.272

1	2	3	4
102	Mức nước thí nghiệm bằng tay ở giếng: Văn phòng lập tài liệu thí nghiệm	1.218	1.228
103	Chuẩn bị và kết thúc của công tác nén ngoài hiện trường ở hố đào: Nén. Kích thủy lực.	1.249	1.266
104	Thí nghiệm nén ngoài hiện trường ở hố đào: Nén. Có làm ướt	1.255	1.272
105	Thí nghiệm nén ngoài hiện trường ở hố đào: Nén. Không làm ướt	1.252	1.269
106	Thí nghiệm nén ngoài hiện trường ở hố đào: Kích thủy lực. Có làm ướt	1.254	1.271
107	Thí nghiệm nén ngoài hiện trường ở hố đào: Kích thủy lực. Không làm ướt	1.252	1.268
108	Thí nghiệm nén ngoài hiện trường: Văn phòng lập tài liệu nguyên thủy thí nghiệm	1.326	1.345
109	Thí nghiệm cắt ngoài hiện trường: Chuẩn bị và kết thúc trên mặt, hố móng	1.248	1.265
110	Thí nghiệm cắt ngoài hiện trường: Chuẩn bị và kết thúc ở giếng, hào, lò	1.248	1.265
111	Thí nghiệm cắt ngoài hiện trường: Thí nghiệm trên mặt, hố móng	1.236	1.251
112	Thí nghiệm cắt ngoài hiện trường: Thí nghiệm ở giếng, hào, lò	1.248	1.264
113	Thí nghiệm cắt ngoài hiện trường: Văn phòng lập tài liệu nguyên thủy 1 điểm thí nghiệm	1.323	1.343
114	Lấy mẫu nguyên dạng ở lỗ khoan	1.255	1.268
115	Lấy mẫu nguyên dạng ở hố, hào, giếng sâu <3m	1.223	1.234
116	Lấy mẫu nguyên dạng ở hố, hào, giếng sâu >3m, lò bằng, lò vĩa dọc, lò xuyên vĩa.	1.238	1.249
117	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Đo mực nước, đo nhiệt độ nước trong lỗ khoan và giếng. Đo lưu lượng, đo nhiệt độ nước ở lỗ khoan tự chảy, điểm lộ và dòng chảy trên mặt.	1.284	1.303
118	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Lấy mẫu nước hoặc khí ở lỗ khoan, giếng. Không có giá 3 chân	1.247	1.257
119	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Lấy mẫu nước hoặc khí ở lỗ khoan, giếng. Có giá 3 chân	1.252	1.262
120	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Lấy mẫu nước ở điểm lộ, dòng mặt, lỗ khoan tự chảy.	1.265	1.275

1	2	3	4
121	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Trang bị đầu lỗ khoan quan trắc. Nạp và nạp lại bộ bốc hơi thổ nhưỡng bùn lầy.	1.257	1.266
122	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Quan trắc sự bốc hơi mặt đất, bùn lầy. Đo một lần bằng băng kế.	1.318	1.330
123	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Nạp và lắp, trang bị cho một máy đo độ thấm, đo độ bốc hơi và độ thấm lọc bằng máy đo độ thấm, đo độ ẩm của đất bằng phương pháp phóng xạ.	1.304	1.318
124	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Di chuyển đi quan trắc và lấy mẫu của các quan trắc viên	1.330	1.359
125	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Di chuyển đi quan trắc và lấy mẫu của cán bộ kiểm tra.	1.323	1.339
126	Quan trắc động thái nước khu vực: Dùng xe thô sơ đi quan trắc. Tổ quan trắc đồng bằng, ven biển, trung du.	1.290	1.307
127	Quan trắc động thái nước khu vực: Dùng xe thô sơ đi quan trắc. Tổ quan trắc vùng núi sâu, ảnh hưởng triều đo thủ công ngày 2 lần	1.301	1.321
128	Quan trắc động thái nước khu vực: Dùng xe thô sơ đi quan trắc. Tổ quan trắc vùng ảnh hưởng triều đo thủ công ngày 12 lần	1.306	1.327
129	Quan trắc động thái nước khu vực: Dùng xe thô sơ đi quan trắc. Tổ quan trắc đo bằng máy tự ghi	1.285	1.313
130	Quan trắc động thái nước khu vực: Dùng xe có động cơ đi quan trắc. Tổ quan trắc đồng bằng, ven biển, trung du	1.241	1.284
131	Quan trắc động thái nước khu vực: Dùng xe có động cơ đi quan trắc. Tổ quan trắc vùng núi sâu, và tổ quan trắc vùng ảnh hưởng triều đo thủ công ngày 2 lần	1.267	1.304
132	Quan trắc động thái nước khu vực: Dùng xe có động cơ đi quan trắc. Tổ quan trắc đo bằng máy tự ghi.	1.234	1.283
133	Quan trắc động thái nước khu vực: Tổ văn phòng tổng hợp quản lý điều hành	1.296	1.324
134	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Dùng xe có động cơ đi kiểm tra. Tổ quan trắc kiểm tra thuộc văn phòng.	1.244	1.284
135	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Dùng xe có động cơ đi kiểm tra. Tổ quan trắc kiểm tra thuộc đội.	1.267	1.302
136	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực. Dùng ô tô đi lấy mẫu ở điểm lộ, dòng mặt, lỗ khoan tự chảy	1.149	1.174

1	2	3	4
137	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực. Dùng ô tô đi lấy mẫu. Bơm lấy mẫu. Không có giá 3 chân	1.207	1.243
138	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực. Dùng ô tô đi lấy mẫu. Bơm lấy mẫu. Có giá 3 chân	1.220	1.255
139	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực. Dùng ô tô đi lấy mẫu. Lấy bằng ống mức. Không có giá 3 chân	1.208	1.249
140	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực. Dùng ô tô đi lấy mẫu. Lấy bằng ống mức. Có giá 3 chân	1.225	1.265
141	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe có động cơ đi lấy mẫu ở điểm lộ, dòng mặt, lỗ khoan tự chảy	1.231	1.272
142	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe có động cơ đi lấy mẫu. Lấy mẫu bằng ống mức. Không có giá 3 chân	1.237	1.285
143	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe có động cơ đi lấy mẫu. Lấy mẫu bằng ống mức. Có giá 3 chân	1.240	1.297
144	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe có động cơ đi lấy mẫu. Bơm lấy mẫu. Không có giá 3 chân	1.227	1.280
145	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe có động cơ đi lấy mẫu. Bơm lấy mẫu. Có giá 3 chân	1.225	1.278
146	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe thô sơ đi lấy mẫu ở điểm lộ, dòng mặt, lỗ khoan tự chảy	1.296	1.309
147	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe thô sơ đi lấy mẫu. Lấy bằng ống mức. Không có giá 3 chân	1.291	1.303
148	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe thô sơ đi lấy mẫu. Lấy bằng ống mức. Có giá 3 chân	1.299	1.312
149	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe thô sơ đi lấy mẫu. Bơm lấy mẫu. Không có giá 3 chân	1.277	1.295
150	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe thô sơ đi lấy mẫu. Bơm lấy mẫu. Có giá 3 chân	1.274	1.291
151	Lập báo cáo tổng kết công tác đo vẽ ĐCTV, đo vẽ ĐCCT tỷ lệ 1/200.000 - 1/5.000	1.277	1.302
152	Lập báo cáo tổng kết công tác đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT. Lập báo cáo tổng kết công tác đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐC đệ tứ; ĐCTV, ĐC trước đệ tứ và đệ tứ.	1.284	1.308

1	2	3	4
153	Lập báo cáo tổng kết công tác đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT, địa chất trước đệ tứ và địa chất đệ tứ.	1.288	1.312
154	Lập báo cáo tổng kết công tác đo vẽ ĐCTV, ĐCCT ở các đề án điều tra địa chất khác. Lập báo cáo tổng kết các tài liệu ĐCTV, ĐCCT trong công tác địa chất.	1.271	1.295
III. CHO CÔNG TÁC ĐỊA VẬT LÝ			
155	Đo điện trường thiên nhiên - Đo 1 cánh, đo gradien	1.324	1.346
156	Đo điện trường thiên nhiên: Đo 2 cánh	1.329	1.348
157	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại I - II, $AB \leq 500m$	1.324	1.343
158	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại I - II, $AB = 650 - 1000m$	1.325	1.339
159	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại I - II, $AB = 1500 - 2000m$	1.321	1.333
160	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại I - II, $AB = 3000m$	1.321	1.334
161	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại I - II, $AB = 4000m$	1.317	1.330
162	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại III, $AB \leq 500m$	1.332	1.346
163	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại III, $AB = 650 - 1000m$	1.328	1.341
164	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại III, $AB = 1500 - 2000m$	1.323	1.336
165	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại III, $AB = 3000m$	1.324	1.336
166	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại III, $AB = 4000m$	1.319	1.332
167	Đo mặt cắt đối xứng đơn giản Địa hình loại I-III và $AB=50-500$, ĐH IV và $AB \leq 300m$	1.324	1.343
168	Đo mặt cắt đối xứng đơn giản Địa hình loại IV và $AB > 300m$	1.332	1.346
169	Đo mặt cắt liên hợp Địa hình loại I-III và $AB=50-500$, ĐH IV và $AB \leq 300m$	1.324	1.342
170	Đo mặt cắt liên hợp: Địa hình loại IV và $AB > 300m$	1.327	1.345
171	Đo phân cực kích thích: Địa hình loại I-II, $AB \leq 500m$	1.247	1.300
172	Đo phân cực kích thích: Địa hình loại I-II, $AB = 600 - 680m$	1.255	1.305
173	Đo phân cực kích thích: Địa hình loại I-II, $AB = 1000m$	1.261	1.310
174	Đo phân cực kích thích: Địa hình loại I-II, $AB = 1500 - 2000m$	1.268	1.314
175	Đo phân cực kích thích: Địa hình loại III-IV, $AB \leq 500m$	1.255	1.305
176	Đo phân cực kích thích: Địa hình loại III-IV, $AB = 600 - 680m$	1.261	1.310
177	Đo phân cực kích thích: Địa hình loại III-IV, $AB = 1000m$	1.268	1.314
178	Đo phân cực kích thích: Địa hình loại III-IV, $AB = 1500 - 2000m$	1.272	1.318

1	2	3	4
179	Từ tính mặt đất: Máy từ cơ quang, có phát tuyến sẵn. Địa hình loại I-II	1.330	1.341
180	Từ tính mặt đất: Máy từ cơ quang, có phát tuyến sẵn. Địa hình loại III-IV	1.335	1.347
181	Từ tính mặt đất: Máy từ cơ quang, không có phát tuyến sẵn. Địa hình loại I-II	1.332	1.345
182	Từ tính mặt đất: Máy từ cơ quang, không có phát tuyến sẵn. Địa hình loại III	1.335	1.348
183	Từ tính mặt đất: Máy từ cơ quang, không có phát tuyến sẵn. Địa hình loại IV	1.337	1.350
184	Từ tính mặt đất: Máy từ proton, có tuyến phát sẵn. Địa hình loại I - III	1.298	1.347
185	Từ tính mặt đất: Máy từ proton, có tuyến phát sẵn. Địa hình loại IV	1.307	1.351
186	Từ tính mặt đất: Máy từ proton, không có tuyến phát sẵn. Địa hình loại I - II	1.309	1.348
187	Từ tính mặt đất: Máy từ proton, Không có tuyến phát sẵn. Địa hình loại III - IV	1.313	1.350
188	Lập mạng lưới tựa trọng lực	1.323	1.348
189	Điểm thường trọng lực. Địa hình loại I-II	1.323	1.348
190	Điểm thường trọng lực. Địa hình loại III	1.329	1.352
191	Điểm thường trọng lực. Địa hình loại IV	1.333	1.355
192	Đo phóng xạ mặt đất: Đo xạ theo tuyến phát sẵn. Địa hình loại I-II	1.316	1.347
193	Đo phóng xạ mặt đất: Đo xạ theo tuyến phát sẵn. Địa hình loại III-IV	1.323	1.351
194	Đo phóng xạ mặt đất: Đo xạ theo tuyến không phát sẵn. Địa hình loại I-II	1.328	1.354
195	Đo phóng xạ mặt đất: Đo xạ theo tuyến không phát sẵn. Địa hình loại III-IV	1.332	1.356
196	Đo phóng xạ mặt đất: Đo xạ công trình. Không sửa lại	1.316	1.347
197	Đo phóng xạ mặt đất: Đo xạ công trình. Có sửa lại	1.323	1.352
198	Vận chuyển tổ Carota	1.277	1.319
199	Để tiến hành đo các phương pháp ĐVL lỗ khoan	1.244	1.275
200	Văn phòng tổng kết công tác địa vật lý: đo điện trường thiên nhiên	1.306	1.333

1	2	3	4
201	Văn phòng tổng kết công tác địa vật lý: Đo sâu và đo mặt cắt	1.312	1.337
202	Văn phòng tổng kết công tác địa vật lý: Đo phân cực kích thích	1.312	1.337
203	Văn phòng tổng kết công tác địa vật lý : Đo từ tính mặt đất	1.304	1.331
204	Văn phòng tổng kết công tác địa vật lý Đo trọng lực	1.305	1.335
205	Văn phòng tổng kết công tác địa vật lý: Đo phóng xạ gama đường bộ	1.291	1.319
IV. CHO CÔNG TÁC TRẮC ĐỊA			
206	Lập lưới tam giác hạng III	1.264	1.273
207	Lập lưới tam giác hạng IV	1.244	1.251
208	Lập lưới giải tích 1	1.216	1.224
209	Lập lưới giải tích 2	1.198	1.203
210	Lập lưới giải tích 3 và giao hội tương đương	1.225	1.231
211	Lập lưới đa giác loại 1 trực tiếp	1.312	1.321
212	Lập lưới đa giác loại 1 gián tiếp	1.295	1.306
213	Lập lưới đa giác loại 2 trực tiếp	1.310	1.319
214	Lập lưới đa giác loại 2 gián tiếp	1.293	1.304
215	Lập lưới đường sườn kinh vĩ trực tiếp	1.302	1.312
216	Lập lưới đường sườn kinh vĩ gián tiếp	1.295	1.302
217	Lập đường sườn thị cự	1.284	1.291
218	Lập lưới khống chế độ cao hạng III	1.313	1.321
219	Lập lưới khống chế độ cao hạng IV	1.312	1.319
220	Lập lưới khống chế độ cao kỹ thuật	1.317	1.326
221	Lập lưới khống chế độ cao đo đạc	1.321	1.330
222	Đo vẽ bản đồ địa hình các tỷ lệ bằng phương pháp kinh vĩ	1.319	1.330
223	Đo vẽ bản đồ địa hình các tỷ lệ bằng phương pháp bàn đạc	1.319	1.328
224	Đo vẽ mặt cắt địa hình các tỷ lệ	1.290	1.297
225	Vẽ mặt cắt địa hình các tỷ lệ từ bản đồ địa hình các tỷ lệ	1.260	1.268
226	Định tuyến tìm kiếm thăm dò các khoảng cách cọc	1.258	1.264
227	Đưa công trình địa chất từ thiết kế ra thực địa	1.275	1.282
228	Đo công trình và đưa vào bản đồ	1.319	1.328
229	Định tuyến địa vật lý các khoảng cách cọc	1.286	1.293
230	Thành lập điểm khống chế ảnh	• 1.308	1.319
231	Điều vẽ ảnh hàng không	1.306	1.330

1	2	3	4
232	Thiết kế, đo, tính tăng dày	1.246	1.308
233	Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1: 10.000 và 1/5.000 bằng ảnh hàng không	1.183	1.291
V. CHO CÔNG TÁC KHAI ĐÀO			
234	Thi công vĩa lộ 0-2m	1.186	1.191
235	Thi công hào chiều sâu 0-2m	1.170	1.175
236	Thi công hào chiều sâu 0-4m	1.160	1.164
237	Thi công hào chiều sâu 0-6m	1.166	1.171
238	Thi công hào chiều sâu 0-8m	1.175	1.179
239	Thi công hố	1.317	1.329
240	Thi công giếng nông tiết diện $0,96m^2$, chống trụ khoảng chiều sâu 0-5m	1.182	1.188
241	Thi công giếng nông tiết diện $0,96m^2$, chống trụ khoảng chiều sâu 0-10m	1.188	1.194
242	Thi công giếng nông tiết diện $0,96m^2$, chống liên vè khoảng chiều sâu 0-5m	1.160	1.165
243	Thi công giếng nông tiết diện $0,96m^2$, chống liên vè khoảng chiều sâu 0-10m	1.166	1.172
244	Thi công giếng tiết diện $1,40m^2$, chống trụ khoảng chiều sâu 0-10m	1.175	1.181
245	Thi công giếng tiết diện $1,40m^2$, chống trụ khoảng chiều sâu 0-15m	1.185	1.191
246	Thi công giếng tiết diện $1,40m^2$, chống trụ khoảng chiều sâu 0-20m	1.187	1.193
247	Thi công giếng tiết diện $1,40m^2$, chống trụ khoảng chiều sâu 0-25m	1.189	1.194
248	Thi công giếng tiết diện $1,40m^2$, chống trụ khoảng chiều sâu 0-30m	1.190	1.196
249	Thi công giếng tiết diện $1,40m^2$, chống liên vè khoảng chiều sâu 0-5m	1.178	1.184
250	Thi công giếng tiết diện $1,40m^2$, chống liên vè khoảng chiều sâu 0-10m	1.185	1.191
251	Thi công giếng tiết diện $1,40m^2$, chống liên vè khoảng chiều sâu 0-15m	1.191	1.198

1	2	3	4
252	Thi công giếng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chống liên vì khoảng chiều sâu 0-20m	1.192	1.199
253	Thi công giếng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chống liên vì khoảng chiều sâu 0-25m	1.194	1.201
254	Thi công giếng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chống liên vì khoảng chiều sâu 0-30m	1.195	1.202
255	Thi công giếng tiết diện $2,16\text{m}^2$, chống liên vì khoảng chiều sâu 0-5m	1.178	1.184
256	Thi công giếng tiết diện $2,16\text{m}^2$, chống liên vì khoảng chiều sâu 0-10m	1.186	1.192
257	Thi công giếng tiết diện $2,16\text{m}^2$, chống liên vì khoảng chiều sâu 0-15m	1.192	1.199
258	Thi công giếng tiết diện $2,16\text{m}^2$, chống liên vì khoảng chiều sâu 0-20m	1.193	1.200
259	Thi công giếng tiết diện $2,16\text{m}^2$, chống liên vì khoảng chiều sâu 0-25m	1.195	1.202
260	Thi công giếng tiết diện $2,16\text{m}^2$, chống liên vì khoảng chiều sâu 0-30m	1.196	1.203
261	Thi công giếng tiết diện $2,16\text{m}^2$, chống liên vì khoảng chiều sâu 0-35m	1.198	1.204
262	Thi công giếng tiết diện $2,16\text{m}^2$, chống liên vì khoảng chiều sâu 0-40m	1.199	1.205
263	Thi công giếng tiết diện $2,16\text{m}^2$, chống liên vì khoảng chiều sâu 0-45m	1.200	1.207
264	Thi công giếng tiết diện $2,16\text{m}^2$, chống liên vì khoảng chiều sâu 0-50m	1.201	1.208
265	Thi công giếng sa khoáng tiết diện $0,96\text{m}^2$, chống liên vì khoảng chiều sâu 0-5m	1.200	1.207
266	Thi công giếng sa khoáng tiết diện $0,96\text{m}^2$, chống liên vì khoảng chiều sâu 0-10m	1.205	1.213
267	Thi công giếng sa khoáng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chiều sâu giếng 0-5m	1.190	1.196
268	Thi công giếng sa khoáng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chiều sâu giếng 0-10m	1.195	1.202

1	2	3	4
269	Thi công giếng sa khoáng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chiều sâu giếng 0-15m	1.201	1.208
270	Thi công giếng sa khoáng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chiều sâu giếng 0-20m	1.203	1.211
271	Thi công giếng sa khoáng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chiều sâu giếng 0-25m	1.206	1.213
272	Thi công giếng sa khoáng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chiều sâu giếng 0-30m	1.209	1.216
273	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện $2,04\text{ m}^2$, vận chuyển bằng xe cút kít, có chống chèn, chiều sâu lò 0-100m	1.200	1.207
274	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện $2,04\text{ m}^2$, vận chuyển bằng xe cút kít, không chống chèn, chiều sâu lò 0-100m	1.231	1.240
275	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện $2,04\text{ m}^2$, vận chuyển bằng xe cút kít, có chống chèn, chiều sâu lò 0-200m	1.202	1.209
276	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện $2,04\text{ m}^2$, vận chuyển bằng xe cút kít, không chống chèn, chiều sâu lò 0-200m	1.232	1.241
277	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện $2,04\text{ m}^2$, vận chuyển bằng xe cút kít, có chống chèn, chiều sâu lò 0-300m	1.203	1.211
278	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện $2,04\text{ m}^2$, vận chuyển bằng xe cút kít, không chống chèn, chiều sâu lò 0-300m	1.233	1.242
279	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện $2,72\text{ m}^2$, vận chuyển bằng xe goòng, có chống chèn, chiều sâu lò 0-100m	1.182	1.192
280	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện $2,72\text{ m}^2$, vận chuyển bằng xe goòng, không chống chèn, chiều sâu lò 0-100m	1.204	1.217
281	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện $2,72\text{ m}^2$, vận chuyển bằng xe goòng, có chống chèn, chiều sâu lò 0-200m	1.183	1.194
282	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện $2,72\text{ m}^2$, vận chuyển bằng xe goòng, không chống chèn, chiều sâu lò 0-200m	1.205	1.217
283	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện $2,72\text{ m}^2$, vận chuyển bằng xe goòng, có chống chèn, chiều sâu lò 0-300m	1.185	1.195
284	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện $2,72\text{ m}^2$, vận chuyển bằng xe goòng, không chống chèn, chiều sâu lò 0-300m	1.206	1.219
285	Thi công lò bằng cơ khí, tiết diện $2,72\text{ m}^2$, vận chuyển bằng xe goòng, có chống chèn, chiều sâu lò 0-100m	1.125	1.130

1	2	3	4
286	Thi công lò bằng cơ khí, tiết diện 2,72 m ² , vận chuyển bằng xe goòng, không chống chèn, chiều sâu lò 0-100m	1.136	1.142
287	Thi công lò bằng cơ khí, tiết diện 2,72 m ² , vận chuyển bằng xe goòng, có chống chèn, chiều sâu lò 0-200m	1.133	1.138
288	Thi công lò bằng cơ khí, tiết diện 2,72 m ² , vận chuyển bằng xe goòng, không chống chèn, chiều sâu lò 0-200m	1.140	1.147
289	Thi công lò bằng cơ khí, tiết diện 2,72 m ² , vận chuyển bằng xe goòng, có chống chèn, chiều sâu lò 0-300m	1.140	1.147
290	Thi công lò bằng cơ khí, tiết diện 2,72 m ² , vận chuyển bằng xe goòng, không chống chèn, chiều sâu lò 0-300m	1.147	1.154
291	Đào xúc đất đá phần cửa lò bằng phương pháp thủ công	1.187	1.192
292	Chống cửa lò tiết diện 2,04 m ²	1.115	1.119
293	Chống cửa lò tiết diện 2,72 m ²	1.121	1.125
294	Xây dựng cầu cạn	1.048	1.049
295	Chống và sửa chữa lò cũ trong thi công lò bằng, tiết diện 2,04 m ²	1.077	1.079
296	Chống và sửa chữa lò cũ trong thi công lò bằng, tiết diện 2,72 m ²	1.073	1.075
297	Lắp công trình khai đào	1.326	1.339

VI. CHO CÔNG TÁC KHOAN

298	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 100m, phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp I-VI	1.153	1.168
299	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 100m, phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp VII-VIII	1.142	1.155
300	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 100m, phương pháp khoan kim cương, nhóm đất đá cấp IX-XII	1.089	1.094
301	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 300, 500m, phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp I-VI	1.141	1.154

1	2	3	4
302	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 300, 500m phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp VII-VIII	1.131	1.142
303	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 300, 500m phương pháp khoan kim cương, nhóm đất đá cấp IX-XII	1.086	1.090
304	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 700m, phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp I-VI	1.149	1.164
305	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 700m phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp VII-VIII	1.142	1.156
306	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 700m phương pháp khoan kim cương, nhóm đất đá cấp IX-XII	1.095	1.102
307	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy tự hành, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 500m, phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp I-VI	1.141	1.155
308	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy tự hành, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 500m phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp VII-VIII	1.132	1.143
309	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy tự hành, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 500m phương pháp khoan kim cương, nhóm đất đá cấp IX-XII	1.086	1.091
310	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy tự hành, kiểu đầu quay rôto đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 500m, phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp I-VI	1.163	1.176
311	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy tự hành, kiểu đầu quay rôto đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 500m phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp VII-X	1.156	1.168
312	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu các lỗ khoan nghiên cứu ĐCTV, loại máy tự hành, kiểu đầu quay rôto đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 100m, phương pháp khoan bằng hợp kim, nhóm đất đá cấp I-VI	1.148	1.161

1	2	3	4
313	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu các lỗ khoan nghiên cứu ĐCTV, loại máy tự hành, kiểu đầu quay rôto đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 100m, phương pháp khoan bằng hợp kim, nhóm đất đá cấp VII-X	1.136	1.147
314	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu các lỗ khoan nghiên cứu ĐCTV, loại máy tự hành, kiểu đầu quay roto đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 300m, phương pháp khoan bằng hợp kim, nhóm đất đá cấp I-VI	1.145	1.157
315	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu các lỗ khoan nghiên cứu ĐCTV, loại máy tự hành, kiểu đầu quay rôto đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 300m, phương pháp khoan bằng hợp kim, nhóm đất đá cấp VII-X	1.136	1.146
316	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu các lỗ khoan nghiên cứu ĐCTV, loại máy tự hành, kiểu đầu quay rôto đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 500m, phương pháp khoan bằng hợp kim, nhóm đất đá cấp I-VI	1.159	1.174
317	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu các lỗ khoan nghiên cứu ĐCTV, loại máy tự hành, kiểu đầu quay rôto đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 500m, phương pháp khoan bằng hợp kim, nhóm đất đá cấp VII-X	1.154	1.166
318	Khoan các lỗ khoan tìm kiếm thăm dò mỏ sa khoáng bằng các máy khoan đập cơ khí. Đường kính 168 mm	1.196	1.210
319	Khoan các lỗ khoan tìm kiếm thăm dò mỏ sa khoáng bằng các máy khoan đập cơ khí. Đường kính 219 mm	1.198	1.213
320	Khoan các lỗ khoan tìm kiếm thăm dò mỏ sa khoáng bằng các máy khoan đập cơ khí. Đường kính 273 mm	1.200	1.214
321	Khoan lấy mẫu bằng bộ khoan tay có tháp	1.250	1.267
322	Tháo lắp vận chuyển thiết bị khoan. Loại máy cố định. Chiều sâu lỗ khoan đến 100m	1.218	1.228
323	Tháo lắp vận chuyển thiết bị khoan. Loại máy cố định. Chiều sâu lỗ khoan đến 300m, 500m	1.210	1.219
324	Tháo lắp vận chuyển thiết bị khoan. Loại máy cố định. Chiều sâu lỗ khoan đến 700m	1.194	1.202
325	Tháo lắp vận chuyển thiết bị khoan. Loại máy tự hành. Chiều sâu lỗ khoan đến 100m và 300m	1.234	1.245

1	2	3	4
326	Tháo lắp vận chuyển thiết bị khoan. Loại máy tự hành. Chiều sâu lỗ khoan đến 500m	1.222	1.232
327	Tháo lắp vận chuyển máy khoan đập cơ khí trong tuyến thi công	1.248	1.260
328	Tháo lắp vận chuyển bộ khoan tay có tháp trong tuyến thi công	1.197	1.192
329	Đánh dung dịch có tỷ trọng tới $1,3\text{g/cm}^3$. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m	1.197	1.225
330	Đánh dung dịch có tỷ trọng tới $1,3\text{g/cm}^3$. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m, 500m	1.170	1.191
331	Đánh dung dịch có tỷ trọng tới $1,3\text{g/cm}^3$. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 700m	1.173	1.196
332	Đánh dung dịch có tỷ trọng tới $1,3\text{g/cm}^3$. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m	1.175	1.195
333	Đánh dung dịch có tỷ trọng tới $1,3\text{g/cm}^3$. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m	1.166	1.183
334	Đánh dung dịch có tỷ trọng tới $1,3\text{g/cm}^3$. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 500m	1.183	1.202
335	Đánh dung dịch có tỷ trọng tới $1,3\text{g/cm}^3$. Loại máy khoan đập cơ khí	1.216	1.235
336	Rửa 100m lỗ khoan để nghiên cứu địa vật lý . Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	1.198	1.224
337	Rửa 100m lỗ khoan để nghiên cứu địa vật lý . Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m và 500m.	1.173	1.192
338	Rửa 100m lỗ khoan để nghiên cứu địa vật lý . Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 700m.	1.159	1.170
339	Rửa 100m lỗ khoan để nghiên cứu địa vật lý . Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	1.180	1.199
340	Rửa 100m lỗ khoan để nghiên cứu địa vật lý . Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m.	1.170	1.187
341	Rửa 100m lỗ khoan để nghiên cứu địa vật lý . Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 500m.	1.185	1.202
342	Nâng thả máy phục vụ nghiên cứu địa vật lý lỗ khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	1.207	1.235

1	2	3	4
343	Nâng thả máy phục vụ nghiên cứu địa vật lý lỗ khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m và 500m	1.181	1.202
344	Nâng thả máy phục vụ nghiên cứu địa vật lý lỗ khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 700m.	1.179	1.201
345	Nâng thả máy phục vụ nghiên cứu địa vật lý lỗ khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	1.188	1.207
346	Nâng thả máy phục vụ nghiên cứu địa vật lý lỗ khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m.	1.178	1.196
347	Nâng thả máy phục vụ nghiên cứu địa vật lý lỗ khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 500m.	1.191	1.210
348	Trám chống phức tạp lỗ khoan hoặc lấp 1m lỗ khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	1.207	1.235
349	Trám chống phức tạp lỗ khoan hoặc lấp 1m lỗ khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m và 500m.	1.181	1.202
350	Trám chống phức tạp lỗ khoan hoặc lấp 1m lỗ khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 700m.	1.179	1.201
351	Trám chống phức tạp lỗ khoan hoặc lấp 1m lỗ khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	1.188	1.207
352	Trám chống phức tạp lỗ khoan hoặc lấp 1m lỗ khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m	1.178	1.196
353	Trám chống phức tạp lỗ khoan hoặc lấp 1m lỗ khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 500m	1.191	1.210
354	Trám xi măng lỗ khoan. Loại máy cố định sử dụng máy bơm khoan. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	1.207	1.263
355	Trám xi măng lỗ khoan. Loại máy cố định sử dụng máy bơm khoan. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m và 500m.	1.181	1.202
356	Trám xi măng lỗ khoan. Loại máy cố định sử dụng máy bơm khoan. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 700m.	1.179	1.201
357	Trám xi măng lỗ khoan. Loại máy tự hành sử dụng máy bơm khoan. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	1.188	1.207
358	Trám xi măng lỗ khoan. Loại máy tự hành sử dụng máy bơm khoan. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m.	1.178	1.196

1	2	3	4
359	Trám xi măng lỗ khoan. Loại máy tự hành sử dụng máy bơm khoan. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 500m.	1.191	1.210
360	Chống và nhổ ống chống trong khi khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	1.207	1.235
361	Chống và nhổ ống chống trong khi khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m và 500m	1.181	1.202
362	Chống và nhổ ống chống trong khi khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 700m	1.179	1.201
363	Chống và nhổ ống chống trong khi khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	1.188	1.207
364	Chống và nhổ ống chống trong khi khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m	1.178	1.196
365	Chống và nhổ ống chống trong khi khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 500m	1.191	1.210
366	Phục vụ công tác nghiên cứu ĐCTV lỗ khoan trong quá trình khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	1.212	1.242
367	Phục vụ công tác nghiên cứu ĐCTV lỗ khoan trong quá trình khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m và 500m.	1.185	1.207
368	Phục vụ công tác nghiên cứu ĐCTV lỗ khoan trong quá trình khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 700m.	1.182	1.207
369	Phục vụ công tác nghiên cứu ĐCTV lỗ khoan trong quá trình khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	1.189	1.209
370	Phục vụ công tác nghiên cứu ĐCTV lỗ khoan trong quá trình khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m.	1.179	1.198
371	Phục vụ công tác nghiên cứu ĐCTV lỗ khoan trong quá trình khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 500m.	1.192	1.211

1	2	3	4
VII. CÔNG TÁC PHÂN TÍCH THÍ NGHIỆM			
372	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng antimon	1.143	1.152
373	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng boxit	1.177	1.192
374	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng chì kẽm	1.169	1.183
375	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng cromit phân tích hàng loạt mẫu đơn	1.143	1.153
376	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng đất hiếm, phóng xạ	1.179	1.194
377	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng đa kim	1.154	1.165
378	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng đồng	1.180	1.195
379	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng mangan	1.166	1.179
380	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng sắt	1.166	1.179
381	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng pirit phân tích mẫu đơn	1.171	1.185
382	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng thiếc	1.143	1.153
383	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng thủy ngân phân tích mẫu đơn	1.131	1.140
384	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Apatit	1.166	1.182
385	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Phosphorit phân tích mẫu đơn	1.185	1.205
386	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Asbet	1.181	1.199
387	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Cát	1.181	1.199
388	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Đá vôi	1.183	1.202
389	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Đolômit	1.182	1.201
390	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Grafít	1.189	1.209
391	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Fenspat	1.183	1.202
392	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Caolin	1.182	1.201
393	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Serpentin	1.183	1.202
394	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): sét	1.182	1.201
395	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Silicat phân tích mẫu tổng hợp	1.182	1.201
396	Phân tích hóa học các yêu cầu riêng trong than. Phân tích hóa học than.	1.162	1.176
397	Phân tích hóa học từng yêu cầu riêng trong nước	1.149	1.161

1	2	3	4
398	Phân tích hóa học các loại nước	1.136	1.146
399	Phân tích quang phổ hấp thụ nguyên tử	1.105	1.184
400	Phân tích quang phổ plasma	1.053	1.080
401	Phân tích nghiệm	1.104	1.115
402	Phân tích quang phổ hồ quang	1.184	1.201
403	Phân tích cơ lý	1.227	1.246
404	Thử nghiệm khoáng sản không kim loại	1.213	1.259
405	Phân tích hiển vi điện tử	1.138	1.155
406	Phân tích nhiệt	1.198	1.230
407	Phân tích rơnghen	1.215	1.245
408	Phân tích khoáng tương	1.231	1.267
409	Phân tích khoáng vật	1.252	1.273
410	Phân tích thạch học, thạch học than	1.234	1.288
411	Phân tích trầm tích	1.150	1.155
412	Phân tích cổ sinh bào tử phấn: Gia công và phân tích toàn diện mẫu bào tử phấn hoa đệ tứ	1.226	1.251
413	Phân tích cổ sinh bào tử phấn: Gia công và phân tích toàn diện mẫu vi cổ sinh foraminifera.	1.267	1.290
414	Gia công lát mỏng trong suốt, mẫu mài láng: Gia công lát mỏng trong suốt của đất đá, quặng và than	1.190	1.224
415	Gia công lát mỏng trong suốt, mẫu mài láng: Gia công mẫu mài láng của đất đá, quặng và than	1.208	1.251
416	Phân loại mẫu trọng sa	1.150	1.160
417	Gia công mẫu trầm tích biển: Gia công mẫu cát, sét bột, cát sét bột.	1.222	1.247
418	Gia công mẫu trầm tích biển: Gia công mẫu trọng sa.	1.178	1.194
So với QĐ số:		1822/1998	39/1999
I. CÔNG TÁC ĐIỀU TRA ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN RẮN ĐỐI BIÊN NÔNG VEN BỜ TỶ LỆ 1/500.000			
419	Lập bản đồ địa chất: Ven bờ và ngoài khơi	1.169	1.183
420	Lập bản đồ địa chất: Lập đề cương, văn phòng và tổng kết	1.319	1.345
421	Lập bản đồ địa thường các nguyên tố quặng chính: Ven bờ và ngoài khơi	1.172	1.187
422	Lập bản đồ địa thường các nguyên tố quặng chính: Lập đề cương, văn phòng và tổng kết	1.315	1.341

1	2	3	4
423	Lập bản đồ vành phân tán trọng sa: Ven bờ và ngoài khơi	1.165	1.178
424	Lập bản đồ vành phân tán trọng sa: Lập đề cương, văn phòng và tổng kết	1.313	1.343
425	Lập bản đồ phân bố và dự báo khoáng sản rắn: Ven bờ và ngoài khơi	1.187	1.203
426	Lập bản đồ phân bố và dự báo khoáng sản rắn: Lập đề cương, văn phòng và tổng kết	1.313	1.345
427	Lập bản đồ địa mạo: Ven bờ và ngoài khơi	1.198	1.209
428	Lập bản đồ địa mạo: Lập đề cương, văn phòng và tổng kết	1.301	1.337
429	Lập bản đồ thủy động lực: Ven bờ và ngoài khơi	1.147	1.194
430	Lập bản đồ thủy động lực: Lập đề cương, văn phòng và tổng kết	1.308	1.345
431	Lập bản đồ trầm tích tầng mặt và thạch động lực: Ven bờ và ngoài khơi	1.176	1.187
432	Lập bản đồ trầm tích tầng mặt và thạch động lực: Lập đề cương, văn phòng và tổng kết	1.312	1.343
433	Lập bản đồ hiện trạng địa chất môi trường: Ven bờ và ngoài khơi	1.169	1.185
434	Lập bản đồ hiện trạng địa chất môi trường: Lập đề cương, văn phòng và tổng kết	1.312	1.343
435	Lập bản đồ đo xạ phổ gama: Ven bờ và ngoài khơi	1.154	1.176
436	Lập bản đồ đo xạ phổ gama: Lập đề cương, văn phòng và tổng kết	1.297	1.339
437	Khảo sát chuyên đề: Bản đồ trầm tích	1.174	1.181
438	Khảo sát chuyên đề: Bản đồ hiện trạng địa chất môi trường	1.174	1.180
439	Khảo sát chuyên đề: Bản đồ địa mạo	1.203	1.213
440	Khoan tay không tháp: Lấy mẫu; Di chuyển vị trí khoan	1.143	1.143
441	Lập báo cáo thông tin bước	1.350	1.361
So với QĐ số:		67/1998	39/1999
II. CHO CÔNG TÁC TRẮC ĐỊA PHỤC VỤ ĐỊA CHẤT BIỂN VÀ ĐỊA CHẤT MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ			
442	Xác định tọa độ trạm cố định	1.225	1.324
443	Xác định tọa độ, độ sâu điểm lấy mẫu trên thuyền	1.220	1.242
444	Xác định tọa độ, độ sâu điểm lấy mẫu trên tàu	1.156	1.240
445	Định vị dẫn đường tuyến địa vật lý biển	1.158	1.240

1	2	3	4
446	Đo sâu hồi âm bằng máy đo sâu OSK-16667	1.093	1.117
447	Đo sâu hồi âm bằng máy FE400	1.218	1.236
448	Văn phòng thực địa phục vụ địa chất và địa vật lý biển	1.260	1.277
449	Văn phòng nội nghiệp, vẽ bản đồ độ sâu đáy biển, vẽ bản đồ tuyến khảo sát địa vật lý biển	1.308	1.330
450	Thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25000 bằng ảnh hàng không	1.163	1.290
451	Can, lên mực bản đồ	1.275	1.302
452	Đối soát, đo bổ sung bản đồ cũ, điều vẽ ảnh hàng không	1.301	1.328
453	Đo sâu sông hồ	1.321	1.332
So với QĐ số:		1824/1998	39/1999
III. CHO CÔNG TÁC ĐỊA VẬT LÝ			
454	Khảo sát, thu thập tài liệu, viết và trình duyệt đề án khảo sát ĐVL vùng biển nông	1.260	1.297
455	Khảo sát ĐVL vùng biển nông ngoài thực địa	1.159	1.178
456	Phân tích, xử lý, viết báo cáo kết quả khảo sát ĐVL vùng biển nông và trình duyệt	1.295	1.321
457	Tính hiệu chỉnh địa hình	1.312	1.334
458	Chuẩn máy trên đường chuẩn	1.242	1.334
459	Đo vi áp kế xác định độ cao.	1.301	1.324
So với QĐ số:		69/1998	39/1999
IV. CHO CÔNG TÁC ĐO PHỔ GAMMA, ĐO EMAN, ĐO GAMMA LỖ CHOÒNG, ĐO THAM SỐ ĐỊA VẬT LÝ VÀ PHÁ MẪU LÀM GIÀU RADI			
460	Đo phổ gamma bằng máy GAD-6	1.216	1.312
461	Đo Eman bằng máy P A -01	1.308	1.330
462	Đo gamma lỗ choòng bằng máy SRP6803	1.308	1.330
463	Đo tham số từ bằng máy MA-27	1.262	1.290
464	Đo mẫu xạ trong phòng bằng máy GAD - 6	1.134	1.253
465	Đo Radi mẫu bột, mẫu nước bằng máy Eman P A -01	1.238	1.271
466	Đo tham số điện bằng cầu đo điện vạn năng	1.238	1.253
467	Đo tham số mật độ bằng cân kỹ thuật	1.235	1.253
468	Phá mẫu và làm giàu Radi	1.147	1.165
So với QĐ số:		68/1998	39/1999
V. GIẢI ĐOÁN TƯ LIỆU ẢNH VIỄN THĂM			
469	Giải đoán AVT bằng mắt thường	1.222	1.291

1	2	3	4
470	Giải đoán AHK	1.253	1.310
471	Thực địa kiểm tra	1.297	1.313
472	Văn phòng thực địa kiểm tra	1.295	1.310
473	Tổng hợp màu đa phổ	1.156	1.284
474	Xử lý ảnh số	1.154	1.282
475	Giải đoán TLVT phục vụ tìm kiếm chi tiết hóa	1.220	1.304
476	Văn phòng nội nghiệp (trong đề án viên thám độc lập, chuyên đề)	1.156	1.288
So với QĐ số:		1823/1998	39/1999
VI. CHO SẢN PHẨM THÔNG TIN ĐỊA CHẤT			
477	Thu nhận báo cáo	1.293	1.321
478	Bảo quản kho LT	1.044	1.048
479	Bảo quản kho TV	1.081	1.101
480	Phục vụ đọc	1.213	1.242
481	Bổ xung sách	1.346	1.359
482	Phiếu tư liệu	1.324	1.341
483	Phiếu dữ liệu	1.324	1.343
484	Cài đặt phiếu TL	1.224	1.249
485	Cài đặt dữ liệu	1.233	1.260
486	Số hóa bản đồ	1.222	1.255
487	Tin học hóa báo cáo	1.202	1.251
488	Bảo trì cơ sở dữ liệu	1.176	1.233
489	Tạp chí địa chất	1.284	1.312
490	Nội san thông tin	1.257	1.290
So với QĐ số 43/1999			
491	Đo vẽ địa chất tỷ lệ 1/5000 đến 1/1000 ngoài trời, không quan sát phóng xạ	1.291	1.295
492	Đo vẽ địa chất tỷ lệ 1/5000 đến 1/1000 trong phòng, không quan sát phóng xạ	1.308	1.315
493	Đo vẽ địa chất tỷ lệ 1/5000 đến 1/1000 ngoài trời, có quan sát phóng xạ	1.319	1.324
494	Đo vẽ địa chất tỷ lệ 1/5000 đến 1/1000 trong phòng, có quan sát phóng xạ	1.310	1.315

Quyết định 69/1999/QĐ - BCN ngày 20 tháng 10 năm 1999 được áp dụng theo hệ số của công tác phân tích thí nghiệm tại Quyết định số 40/1999/QĐ - BCN